

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2017/DS-ST  
Ngày: 26-12-2017  
V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Giao

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông Bùi Văn Sơn

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Yến Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2017/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2017/QĐST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị N, sinh năm 1974

Trần Văn V, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Tổ X, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Trần Đức B, sinh năm 1995, theo giấy ủy quyền ngày 12/9/2017 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Trương Thị M, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2017, quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Đức B trình bày:**

Vào năm 2006, biết bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn V có nhu cầu mua đất nông nghiệp, nên bà Trương Thị M có nhận mua dùm cho ông V, bà N diện tích

9.000m<sup>2</sup> đất với giá 270.000.000đ (30.000.000đ/1.000m<sup>2</sup>) ở xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Do tin tưởng bà M là thím út của bà N, nên ông V bà N đã giao số tiền 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng) cho bà M, nhưng đến nay bà M chưa giao đất cho ông V, bà N.

Ngoài ra vào năm 2011, bà M nói có người bán diện tích 9.000m<sup>2</sup>, với giá 360.000.000đ (40.000.000đ/1.000m<sup>2</sup>) nên ông V bà N tiếp tục giao cho bà M số tiền 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu đồng), bà M hứa sẽ cho ông V bà N mượn thêm số tiền 150.000.000đ, số tiền 30.000.000đ còn thiếu bà N ông V phải đưa thêm. Sau đó, bà M cho rằng đã thương lượng được với chủ đất là bà Đặng Thị H nên kêu ông V bà N giao 30.000.000đ cho bà H để nhận đất làm, còn giấy tờ thủ tục chuyển nhượng đất sẽ lo sau. Ông V bà N nhận đất canh tác được hai vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu năm 2012 thì bà H lấy lại đất vì cho rằng chỉ cho bà M thuê đất canh tác hai vụ lúa.

Ông V bà N nhiều lần yêu cầu bà M trả lại số tiền đã nhận là 450.000.000đ, nhưng bà M chỉ hứa hẹn nhưng không thực hiện. Việc bà M nhận tiền hứa mua đất dùm ông V bà N thì chồng bà M là ông Nguyễn Văn T không biết, nhưng khi ông V bà N đòi tiền thì ông T có hứa sẽ trả lại cho vợ chồng ông V bà N số tiền bà M đã lấy. Sự việc kéo dài đến ngày 10/9/2016, tại Công an xã V, bà M có làm cam kết hứa trả nợ cho vợ chồng ông V bà N vào ngày 30/02/2017 Âm lịch nhưng vẫn không thực hiện.

Do đó, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị M phải liên đới trả cho ông V bà N số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 28/02/2017 cho đến khi xét xử. Đối với số tiền 30.000.000đ đã giao cho bà Đặng Thị H, ông V bà N đã nhận đất canh tác được hai vụ lúa nên không có yêu cầu đối với bà H.

\* Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên họp và lấy lời khai của bị đơn nhưng bị đơn không đến theo thông báo và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

#### **Tại phiên tòa,**

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại yêu cầu về lãi suất.
- Bị đơn vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:
  - + Về chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
  - + Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 420.000.000đ.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về pháp luật tố tụng:*

*1.1 Về quan hệ pháp luật:* Tranh chấp giữa bà N, ông V và bà M, ông T là tranh chấp đòi tài sản, đây là tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

*1.2 Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn có nơi cư trú tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang là phù hợp với quy định của pháp luật.

*1.3 Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:* Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trương Thị M, ông Nguyễn Văn T đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án, nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

*[2] Về nội dung:*

*2.1* Việc giao nhận tiền để thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dùm giữa bà Nguyễn Thị N và bà Trương Thị M trên thực tế đã có phát sinh, sự việc được chứng minh qua giấy nhận tiền mặt ngày 17/5/2016, tờ cam kết ngày 10/9/2016 có chữ ký tên và dấu lấn tay của bà Trương Thị M. Việc bà N giao tiền nhờ bà M giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dùm cho bà N ông V không vi phạm quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho bị đơn biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập ông T và bà M đến phiên họp để hòa giải và trình bày ý kiến nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do; Tòa án đã cũng như đến nhà bị đơn để lấy lời khai nhưng bị đơn vắng mặt. Tại biên bản xác minh ngày 03/10/2017, Công an xã V, huyện C, tỉnh An Giang đã xác nhận ông T bà M có đăng ký hộ khẩu và có thường xuyên sinh sống tại địa phương. Do đó, việc bị đơn vắng mặt không tham gia các phiên họp và phiên tòa xét xử cũng như không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngoài các chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp, Tòa án đã tiến hành thu thập bản sao biên bản hòa giải ngày 10/10/2016 tại Công an xã V, tại biên bản hòa giải bà M cũng trình bày: *“Tôi đồng ý tới tháng 02/2017 (Âm lịch) sẽ trả hết nợ cho Nhung như ý kiến của Nhung đưa ra là 450.000.000đ (bốn trăm năm chục triệu đồng) nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”*.

Như vậy, đã đủ căn cứ để xác định bị đơn có nhận của nguyên đơn số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dùm cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện đúng lời hứa và đã chiếm hữu, sử dụng số tiền trên không có căn cứ pháp luật, nên nguyên đơn có quyền yêu cầu đòi lại số tiền trên là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày từ khi khởi kiện vụ án đến nay, phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền

30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), nên chỉ yêu cầu buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng), yêu cầu của nguyên đơn là hợp lý, đúng theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc giao nhận tiền tuy chỉ có bà M đứng ra nhận tiền của bà N, ông T không biết. Tuy nhiên, ông T và bà M là vợ chồng cùng sống chung một nhà, số tiền bà M nhận của bà N là số tiền lớn, bà N ông V cũng nhiều lần đến nhà yêu cầu bà M trả tiền, sự việc tranh chấp kéo dài từ năm 2006 đến nay, đã được chính quyền địa phương mời hòa giải, ông T cũng hứa với ông V bà N sẽ trả nợ cho bà M, việc ông V bà N khởi kiện ông T và bà M liên đới trả nợ đã được Tòa án niêm yết công khai thông báo thụ lý vụ án, bà M cũng sử dụng tiền của bà N vào việc sinh hoạt các nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Do đó, ông V bà N yêu cầu ông T liên đới trách nhiệm cùng bà M trả số nợ cho ông V bà N là đúng theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

**2.2 Về lãi suất:** Đại diện nguyên đơn rút lại yêu cầu về lãi suất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về lãi suất.

**[3] Án phí dân sự sơ thẩm:**

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị đơn phải chịu trách nhiệm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Số tiền án phí bị đơn phải chịu là:  $20.000.000đ + (420.000.000đ - 400.000.000đ) \times 4\% = 20.800.000đ$  (hai mươi triệu tám trăm ngàn đồng).

**[4] Quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 166 của Bộ luật dân sự;
- Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần lãi suất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị M phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị N số tiền là **420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng).**

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000623 ngày 05 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị M phải chịu số tiền 20.800.000đ (Hai mươi triệu tám trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/12/2017). Ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án – TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Ngọc Giao**